

Bản tin

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

SỐ RA NGÀY 30/9/2025



BẢN TIN

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
Phuongpn@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Email:
tuoanhbta@gmail.com;
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
34/GP-XBBT ngày 25/8/2025

MỤC LỤC

TÌNH HÌNH CHUNG	2
THỊ TRƯỜNG CAO SU	4
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	12
THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ	19
THỊ TRƯỜNG THỊT	24
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	29
THÔNG TIN	34
CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ▶ Cao su: Sau khi tăng mạnh vào đầu tháng 9, giá cao su thế giới đã đảo chiều giảm sâu vào cuối tháng, chủ yếu do áp lực từ mùa khai thác cao điểm tại Đông Nam Á.
- ▶ Cà phê: Cuối tháng 9/2025, giá cà phê thế giới giảm do các nhà đầu tư đẩy mạnh bán ra và áp lực vụ mùa mới từ các nhà sản xuất lớn.
- ▶ Rau quả: Thị trường rau củ sấy khô toàn cầu dự kiến sẽ đạt tốc độ tăng trưởng kép hàng năm (CAGR) là 8,1% trong giai đoạn 2025 – 2035. Ma-lai-xi-a đang mở rộng diện tích trồng sầu riêng và đặt mục tiêu tăng 50% trị giá xuất khẩu vào năm 2030.
- ▶ Thịt: Năm 2026 sản xuất thịt lợn tại Trung Quốc được dự báo sẽ duy trì ổn định. Xuất khẩu thịt lợn của Hoa Kỳ trong tháng 7/2025 giảm nhẹ so với cùng kỳ năm ngoái.
- ▶ Thủy sản: Xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo có thể đạt 1,5 triệu tấn vào năm 2025. Giá cá ngừ vẫn tại Ê-cu-a-đo ổn định ở mức cao, trong khi giá cá ngừ vẫn tại Ấn Độ Dương giảm.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

► Cao su: Xuất khẩu cao su của Việt Nam 9 tháng đầu năm 2025 ước đạt hơn 1,3 triệu tấn, trị giá 2,32 tỷ USD, tương đương về lượng nhưng tăng về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần cao su của Việt Nam trong tổng khối lượng cao su nhập khẩu vào Trung Quốc giảm từ 17,9% xuống còn 13,8%.

► Cà phê: Giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa ngày 29/9/2025 giảm theo xu hướng giá thế giới, giảm 5.900 – 6.500 đồng/kg so với ngày 01/9/2025. Xuất khẩu cà phê của Việt Nam 9 tháng đầu năm 2025 ước đạt 1,23 triệu tấn, trị giá 6,98 tỷ USD, tăng 11,1% về lượng và tăng 61,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm từ mức 9,19% trong 7 tháng đầu năm 2024 xuống mức 7,38% trong 7 tháng đầu năm 2025.

► Rau quả: Theo ước tính, xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam trong tháng

9/2025 tăng 47,2% so với tháng 8/2025 và tăng 52,7% so với tháng 9/2024. Thị phần rau quả của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản tăng.

► Thịt: Tháng 09/2025, giá lợn hơi trên cả nước tiếp tục giảm so với tháng 08/2025, dao động trong khoảng 56.000 - 61.000 đồng/kg. 8 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt của Việt Nam giảm 0,8% về lượng, nhưng tăng 19,7% về trị giá so với 8 tháng đầu năm 2024; Nhập khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt tăng 11,9% về lượng và tăng 13,8% về trị giá so với 8 tháng đầu năm 2024.

► Thủy sản: 8 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tăng 6,2% về lượng và tăng 13,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc 8 tháng đầu năm 2025 tăng so với cùng kỳ năm 2024.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Sau khi tăng mạnh vào đầu tháng 9, giá cao su thế giới đã đảo chiều giảm sâu vào cuối tháng, chủ yếu do áp lực từ mùa khai thác cao điểm tại Đông Nam Á.
- ▶ Xuất khẩu cao su của Việt Nam 9 tháng đầu năm 2025 ước đạt hơn 1,3 triệu tấn, trị giá 2,32 tỷ USD, tương đương về lượng nhưng tăng về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.
- ▶ Thị phần cao su của Việt Nam trong tổng khối lượng cao su nhập khẩu vào Trung Quốc giảm từ 17,9% xuống còn 13,8%.



THỊ TRƯỜNG CAO SU THẾ GIỚI

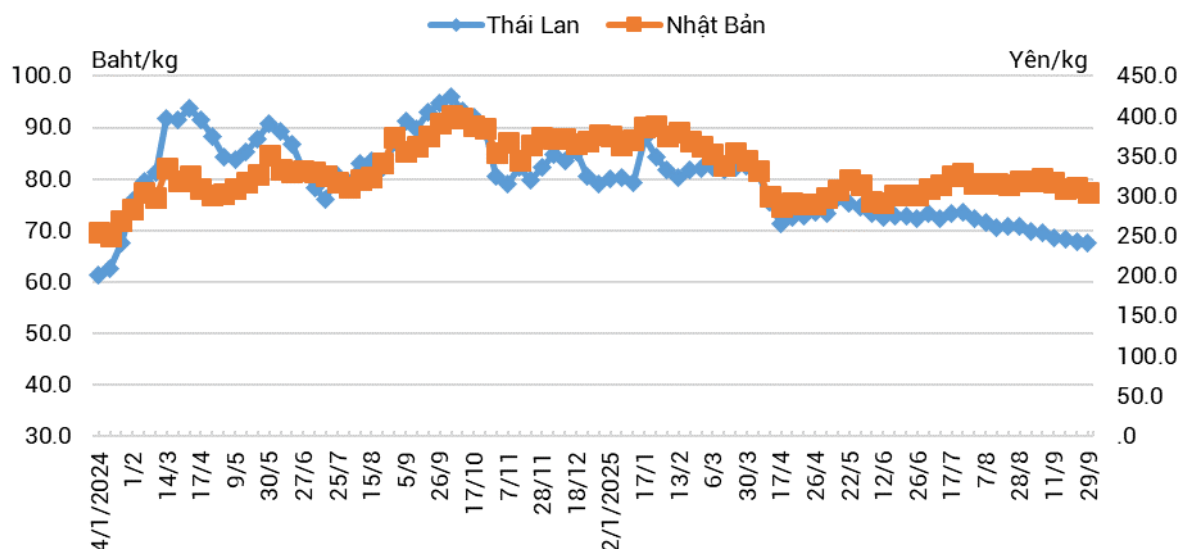
Tháng 9/2025, thị trường cao su thế giới biến động mạnh, sau khi tăng vào đầu tháng, giá đã nhanh chóng đảo chiều giảm sâu vào cuối tháng do áp lực từ mùa khai thác cao điểm tại Đông Nam Á.

+ Tại Nhật Bản, ngày 29/9/2025, giá cao su RSS3 kỳ hạn tháng 10/2025 trên Sở Giao dịch Hàng hóa Osaka (OSE) giảm 5,1% (tương đương giảm 16,5 Yên/kg) so với

mức đỉnh 5 tháng thiết lập ngày 8/9/2025, xuống còn 305,4 Yên/kg, mức thấp nhất trong 3 tháng trở lại đây.

+ Tại Thái Lan, giá cao su RSS3 hợp đồng giao kỳ hạn tháng 10/2025 giảm 2,8% (tương đương giảm 2 Baht/kg) trong cùng thời gian, xuống còn 67,5 Baht/kg, mức thấp nhất kể từ tháng 1/2024 đến nay.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan và sàn OSE Nhật Bản từ đầu năm 2024 đến nay



Nguồn: cf.market-info.jp và thainr.com

+ Tại Trung Quốc, trên Sàn Giao dịch Hàng hóa tương lai Thượng Hải (SHFE), giá cao su tự nhiên kỳ hạn tháng 10/2025 giảm 5,6% (tương đương giảm 855 NDT/tấn) so với ngày 8/9/2025, xuống 14.490 NDT/tấn vào ngày 29/9/2025.

Diễn biến giá cao su tự nhiên tại sàn SHFE từ đầu năm 2024 đến nay (ĐVT: NDT/tấn)



Nguồn: shfe.com.cn

Mặc dù nhu cầu mua vào trước kỳ nghỉ Quốc khánh Trung Quốc và đồng Yên suy yếu đã phần nào hỗ trợ thị trường, nhưng nguồn cung từ các nhà sản xuất Đông Nam Á tăng đã khiến giá cao su giảm mạnh. Với

việc nguồn cung tiếp tục vượt cầu, giá cao su được dự báo sẽ còn chịu áp lực trong ngắn hạn cho đến khi nhu cầu ngành công nghiệp có dấu hiệu phục hồi rõ rệt hơn.

Đà tăng trưởng chậm lại của doanh số xe điện toàn cầu cùng sự cạnh tranh gay gắt tại thị trường ô tô Trung Quốc khiến triển vọng tiêu thụ thêm phần kém tích cực. Công ty nghiên cứu thị trường Rho Motion công bố báo cáo cho thấy, doanh số bán xe điện toàn cầu (gồm xe chạy pin và xe hybrid) trong tháng 8/2025 đạt 1,7 triệu chiếc, tăng 15% so với cùng kỳ năm ngoái. Đây là mức tăng trưởng thấp nhất kể từ tháng 1/2025, cho thấy thị trường đang đối mặt với nhiều khó khăn hơn so với năm trước.

Tại Trung Quốc - thị trường ô tô lớn nhất thế giới, chiếm hơn một nửa doanh số xe điện toàn cầu - tốc độ tăng trưởng doanh số xe điện đã giảm mạnh từ mức trung bình 36%/tháng trong nửa đầu năm xuống còn 6% trong tháng 8/2025. Rho Motion kỳ vọng doanh số sẽ phục hồi trong quý IV/2025 nhờ trợ cấp mới và yếu tố mùa vụ.

Cùng với đó, thông tin EU dự kiến tiếp tục hoãn thực hiện Quy định về chống phá rừng cũng góp phần đẩy giá đi xuống. Ngày 23/9/2025, Ủy ban châu Âu (EC) đã lần thứ hai đề xuất hoãn việc áp dụng Quy định chống phá rừng (EUDR), bộ khung pháp lý được đánh giá là có tác động sâu rộng nhất trong những năm gần đây đối với thương mại nông, lâm sản toàn cầu, trong đó có cao su. Theo lộ trình ban đầu, EUDR sẽ có hiệu lực từ ngày 30/12/2025 đối với doanh nghiệp lớn và 30/6/2026 đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ. Tuy nhiên, do lo ngại hệ

thống công nghệ thông tin chưa sẵn sàng xử lý khối lượng dữ liệu khổng lồ, EC đề xuất lùi thời điểm áp dụng sang cuối năm 2026.

Một số thông tin đáng chú ý khác:

+ Trong 8 tháng đầu năm 2025, Thái Lan đã xuất khẩu tổng cộng 2,906 triệu tấn cao su thiên nhiên và cao su hỗn hợp, tăng 6,3% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, 1,807 triệu tấn được xuất khẩu sang Trung Quốc, tăng 27% so với cùng kỳ năm 2024.

+ Theo báo cáo mới nhất từ Tổng cục Cao su Căm-pu-chia, xuất khẩu mủ cao su của Căm-pu-chia trong 8 tháng đầu năm 2025 đã giảm 12% so với cùng kỳ năm ngoái, xuống còn 183.910 tấn; Trị giá xuất khẩu đạt 328,3 triệu USD, tương đương cùng kỳ năm ngoái. Giá bình quân xuất khẩu cao su đạt 1.786 USD/tấn, cao hơn khoảng 220 USD so với cùng kỳ năm 2024. Cao su của Căm-pu-chia chủ yếu được xuất khẩu sang Ma-lai-xi-a, Việt Nam, Xin-ga-po và Trung Quốc.

Trong 8 tháng đầu năm 2025, tiêu thụ mủ cao su trong nước tăng đáng kể 89% lên 75.523 tấn, doanh thu bán hàng trong nước đạt gần 137 triệu USD.

Tính đến thời điểm hiện tại, Căm-pu-chia có tổng diện tích trồng cao su là 425.443 ha, trong đó 330.259 ha, tương đương 77,6% diện tích đã có thể khai thác.

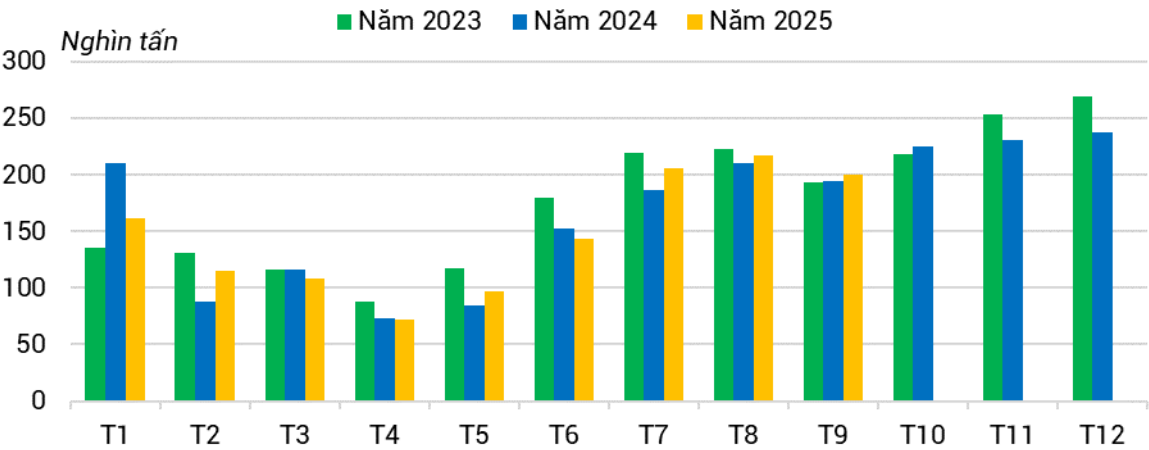


TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Theo ước tính, xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 9/2025 đạt 200.00 tấn, trị giá 342 triệu USD, giảm 7,7% về lượng và giảm 4,9% về trị giá so với tháng trước, nhưng tăng 3,1% về lượng và tăng 1,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Với

kết quả này, tính đến hết quý III/2025, xuất khẩu cao su của nước ta ước đạt hơn 1,3 triệu tấn, trị giá 2,32 tỷ USD, tương đương về lượng, nhưng tăng 10,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Khối lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam qua các tháng từ năm 2023-2025



Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

Về chủng loại xuất khẩu 8 tháng đầu năm 2025:

Trong tháng 8/2025, khối lượng xuất khẩu một số chủng loại cao su chính của Việt Nam như hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS: 400280), Latex, SVR 3L tăng so với cùng kỳ năm ngoái; Trong khi xuất khẩu các chủng loại khác như SVR 10, SVR CV60, RSS 3, SVR CV50 lại có xu hướng giảm.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2025, hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (mã HS: 400280) vẫn là chủng loại được xuất khẩu nhiều nhất, chiếm 58,5% tỷ trọng, với khối lượng đạt 652.671 tấn, trị giá 1,18 triệu USD, tăng 6,1% về lượng và tăng 22,7% về trị giá so với cùng kỳ năm trước. Chủng loại này chủ yếu được xuất khẩu sang Trung Quốc, chiếm 99,7% khối lượng với 650.614

tấn. Đứng thứ hai là mủ cao su Latex xuất khẩu đạt 179.727 tấn, tăng 12,2% so với cùng kỳ năm 2024 và chiếm 16,1% tỷ trọng. Trong khi đó, khối lượng xuất khẩu của nhiều chủng loại khác lại giảm đáng kể như: SVR 3L giảm 1,6%; SVR 10 giảm 43,4%; SVR CV60 giảm 6,8%...

Tuy vậy, nhờ giá bình quân tăng, kim ngạch xuất khẩu của hầu hết các chủng loại vẫn ghi nhận tăng trưởng so với cùng kỳ năm trước. Trong 8 tháng đầu năm 2025, giá bình quân xuất khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và tổng hợp (HS: 400280) đạt 1.815 USD/tấn, tăng 15,7% so với cùng kỳ năm 2024; Latex đạt 1.316 USD/tấn, tăng 6,9%; SVR 3L đạt 1.989 USD/tấn, tăng 11,5%; SVR 10 đạt 1.847 USD/tấn, tăng 12,6%...

Chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam trong 8 tháng đầu năm 2025

Chủng loại	8 tháng đầu năm 2025			So với 8 tháng năm 2024 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá BQ	8 tháng năm 2024	8 tháng năm 2025
Hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS: 400280)	652.671	1.184.332	1.815	6,1	22,7	15,7	54,8	58,5
Latex	179.727	236.523	1.316	12,2	19,8	6,9	14,3	16,1
SVR 3L	89.685	178.417	1.989	-1,6	9,8	11,5	8,1	8,0
SVR 10	64.125	118.417	1.847	-43,4	-36,3	12,6	10,1	5,7
SVR CV60	46.374	97.116	2.094	-6,8	4,9	12,6	4,4	4,2
RSS3	34.951	71.294	2.040	0,7	10,0	9,2	3,1	3,1
SVR CV50	13.891	29.167	2.100	-1,9	9,3	11,4	1,3	1,2
SVR 20	6.045	11.410	1.887	-43,1	-32,3	19,0	0,9	0,5
RSS1	7.733	17.304	2.238	3,3	15,2	11,5	0,7	0,7
Cao su tái sinh	6.613	4.560	690	-17,2	-16,3	1,0	0,7	0,6
Cao su tổng hợp	5.754	14.240	2.475	-5,7	5,8	12,2	0,5	0,5
Cao su hỗn hợp (HS: 4005)	5.890	11.462	1.946	157,1	144,9	-4,7	0,2	0,5
Loại khác	3.000	7.287	2.429	-70,2	-29,4	136,9	0,9	0,3
Tổng	1.116.460	1.981.529	1.775	-0,6	12,6	13,2	100,0	100,0

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam



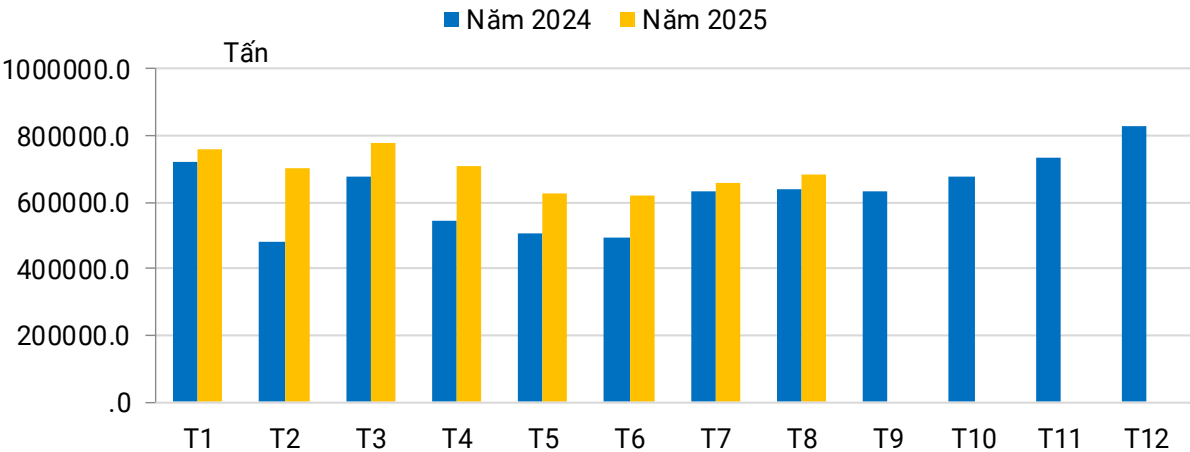
DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo Tổng cục Hải quan Trung Quốc, trong tháng 8/2025, nước này đã nhập khẩu 685.266 tấn cao su các loại (bao gồm HS 4001, 4002, 4003, 4005), trị giá 1,22 tỷ USD, tăng 4,7% về lượng và tăng 4% về trị giá so với tháng trước; tăng 7,3% về lượng

và tăng 7,1% về trị giá so với tháng 8/2024.

Lũy kế 8 tháng đầu năm 2025, Trung Quốc tiếp tục là quốc gia nhập khẩu cao su lớn nhất thế giới với 5,53 triệu tấn, trị giá 10,53 tỷ USD, tăng 18% về lượng và tăng 34,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Nhập khẩu cao su của Trung Quốc qua các tháng năm 2024-2025



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Về nguồn cung: Trong 8 tháng đầu năm 2025, Thái Lan tiếp tục là nguồn cung cao su lớn nhất cho Trung Quốc, chiếm 35,6% thị phần với khối lượng đạt 1,97 triệu tấn, trị giá 3,73 tỷ USD, tăng mạnh 25,3% về lượng và tăng 50,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Đứng thứ hai là nhập khẩu từ Việt Nam đạt 764.312 tấn, trị giá 1,39 tỷ USD, giảm 3,4% về lượng, nhưng tăng 18,7% về trị giá so với cùng kỳ năm trước. Thị phần cao su của Việt Nam trong tổng khối lượng cao su nhập khẩu vào Trung Quốc thu hẹp từ 17,9% xuống còn 13,8%. Mặc dù vậy, điểm tích cực là lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc đang tăng trở

lại trong những tháng gần đây, cho thấy nhu cầu của đối tác đang phục hồi trở lại sau khi giảm trong những tháng đầu năm. Tính riêng trong tháng 8/2025, lượng cao su của Việt Nam nhập khẩu vào Trung Quốc đạt 125.224 tấn, tăng 6,6% so với tháng 8/2024.

Ngoài hai nguồn cung kể trên, Trung Quốc còn nhập khẩu cao su từ một số thị trường lớn khác trong 8 tháng đầu năm 2025 như: Nga đạt 498.840 tấn, tăng 35,1% so với cùng kỳ năm 2024; Ma-lai-xi-a đạt 415.166 tấn, giảm 13,1%; Bờ Biển Ngà đạt 305.470 tấn, tăng 39,8%...

Trung Quốc nhập khẩu cao su từ một số thị trường chính trong 8 tháng năm 2025

Thị trường	Tháng 8/2025		So với tháng 8/2024 (%)		8 tháng đầu năm 2025		So với 8 tháng năm 2024 (%)		Thị phần theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	8 tháng năm 2024	8 tháng năm 2025
Tổng	685.266	1.219.912	7,3	7,1	5.533.661	10.535.001	18,0	34,6	100,0	100,0
Thái Lan	202.709	356.814	-0,1	2,1	1.970.805	3.732.504	25,3	50,5	33,6	35,6
Việt Nam	125.224	203.695	6,6	7,8	764.312	1.390.208	-3,4	18,7	16,9	13,8
Nga	50.992	68.119	34,4	7,0	498.849	736.498	35,1	25,4	7,9	9,0
Ma-lai-xi-a	50.668	89.223	-12,6	-9,5	415.166	788.117	-13,1	6,3	10,2	7,5
Bờ Biển Ngà	27.061	47.812	-25,2	-16,7	305.470	567.874	39,8	76,0	4,7	5,5
Hàn Quốc	37.146	59.885	28,2	13,5	274.373	481.339	17,2	16,1	5,0	5,0
Lào	61.854	100.575	68,1	60,2	254.430	420.635	51,7	62,8	3,6	4,6
In-đô-nê-xi-a	27.684	50.604	24,8	18,4	251.542	519.531	116,8	145,2	2,5	4,5
Mi-an-ma	33.965	61.746	-1,9	10,9	235.312	428.362	5,3	35,1	4,8	4,3
Nhật Bản	11.729	39.626	10,9	5,0	117.518	389.542	5,0	5,3	2,4	2,1
Thị trường khác	56.235	141.814	6,2	9,6	445.885	1.080.392	9,7	13,3	8,7	8,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Trung Quốc



Giá cao su xuất khẩu của Việt Nam vào thị trường Trung Quốc trong 8 tháng đầu năm nay đạt bình quân 1.819 USD/tấn, tăng mạnh 22,9% so với cùng kỳ năm trước. Mức giá này cao hơn đáng kể so với một số nguồn cung khác như Nga, Hàn Quốc, Lào, nhưng vẫn thấp hơn Thái Lan, Ma-lai-xi-a, Bờ Biển Ngà...

Nhập khẩu cao su của Trung Quốc dự kiến sẽ tiếp tục tăng trong thời gian tới do nhu cầu tăng cao trong lĩnh vực sản xuất ô tô. Điều này sẽ mở ra cơ hội cho các nhà xuất khẩu cao su lớn trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Theo số liệu mới công bố của Hiệp hội Các nhà sản xuất ô tô Trung Quốc (CAAM), thị trường ô tô Trung Quốc tiếp tục cho thấy sức bật mạnh mẽ trong tháng 8/2025, với cả sản lượng và doanh số đều ghi nhận mức tăng hai con số. Đây là minh chứng rõ nét cho sự phục hồi và tăng trưởng bền vững của ngành công nghiệp ô tô lớn nhất thế giới, bất chấp những biến động kinh tế toàn cầu. Trong tháng 8, sản lượng ô tô của Trung Quốc đạt khoảng 2,82 triệu chiếc, tăng 13% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong khi đó, doanh số bán ra

đạt gần 2,86 triệu chiếc, tăng 16,4% so với tháng 8/2024. Điều đáng chú ý là mức tăng trưởng này không chỉ đến từ nhu cầu trong nước mà còn từ động lực của các chính sách khuyến khích tiêu dùng và sự xuất hiện dồn dập của các mẫu xe mới trên thị trường.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2025, tổng doanh số ô tô tại Trung Quốc đạt khoảng 21,13 triệu chiếc, tăng 12,6% so với cùng kỳ năm ngoái. Đáng chú ý, tốc độ tăng trưởng này cao hơn 0,6 điểm phần trăm so với mức ghi nhận trong giai đoạn từ tháng 1 đến tháng 7, cho thấy đà tăng đang được củng cố mạnh mẽ.

Tính đến ngày 14/9, tồn kho cao su thiên nhiên của Trung Quốc đạt 1,235 triệu tấn, giảm 22.000 tấn, tương đương 1,8% so với tháng trước.

Trong khi đó, tính đến ngày 18/9, tỷ lệ vận hành sản xuất lớp toàn thép của các doanh nghiệp lớp cao su tại tỉnh Sơn Đông là 64,96%, tăng 7,6% so với cùng kỳ năm trước; Tỷ lệ vận hành lớp bán thép là 74,58%, giảm 2,17% so với cùng kỳ năm trước.

Giá nhập khẩu cao su của Trung Quốc từ một số thị trường chính trong 8 tháng đầu năm 2025

Nguồn cung	Tháng 8/2025 (USD/tấn)	So với tháng 7/2025 (%)	So với tháng 8/2024 (%)	8 tháng năm 2025 (USD/tấn)	So với 8 tháng năm 2024 (%)
Tổng	1.780	-0,7	-0,2	1.904	14,1
Thái Lan	1.760	-2,9	2,2	1.894	20,2
Việt Nam	1.627	-1,5	1,2	1.819	22,9
Ma-lai-xi-a	1.761	0,7	3,6	1.898	22,3
Nga	1.336	-1,0	-20,4	1.476	-7,2
Bờ Biển Ngà	1.767	0,1	11,4	1.859	25,9
Hàn Quốc	1.612	-11,3	-11,4	1.754	-0,9
Mi-an-ma	1.818	-0,7	13,1	1.820	28,4
Lào	1.626	10,3	-4,7	1.653	7,3
In-đô-nê-xi-a	1.828	-6,6	-5,1	2.065	13,1
Nhật Bản	3.379	6,8	-5,3	3.315	0,3
Nguồn cung khác	2.522	4,2	3,2	2.423	3,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Trung Quốc

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Cuối tháng 9/2025, giá cà phê thế giới giảm do các nhà đầu tư đẩy mạnh bán ra và áp lực vụ mùa mới từ các nhà sản xuất lớn.
- ▶ Giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa ngày 29/9/2025 giảm theo xu hướng giá thế giới, giảm 5.900 – 6.500 đồng/kg so với ngày 01/9/2025.
- ▶ Xuất khẩu cà phê của Việt Nam 9 tháng năm 2025 ước đạt 1,23 triệu tấn, trị giá 6,98 tỷ USD, tăng 11,1% về lượng và tăng 61,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.
- ▶ Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm từ mức 9,19% trong 7 tháng đầu năm 2024 xuống mức 7,38% trong 7 tháng đầu năm 2025.



THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

Giá cà phê trên thị trường thế giới giảm mạnh trong những ngày cuối tháng 9/2025 bởi các yếu tố sau: (i) Thị trường tài chính toàn cầu có nhiều biến động sau khi Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) cắt giảm thêm 0,25 điểm phần trăm lãi suất và phát tín hiệu sẽ tiếp tục nới lỏng thêm ít nhất 2 lần trong năm nay. Quyết định này khiến dòng vốn đầu tư dịch chuyển, thúc đẩy hoạt động bán ra trên các sàn hàng hóa, trong đó có

cà phê; (ii) Triển vọng nguồn cung được cải thiện rõ rệt, đặc biệt tại Việt Nam và Bra-xin. Với điều kiện thời tiết thuận lợi cùng mức đầu tư gia tăng từ phía nông dân, sản lượng cà phê Việt Nam niên vụ 2025 – 2026 được dự báo đạt 1,76 triệu tấn, tương đương 29,4 triệu bao loại 60 kg, tăng 6% so với năm ngoái. Đây sẽ là vụ thu hoạch lớn nhất kể từ niên vụ 2021 – 2022, góp phần giảm áp lực thiếu hụt nguồn cung trên thị trường;

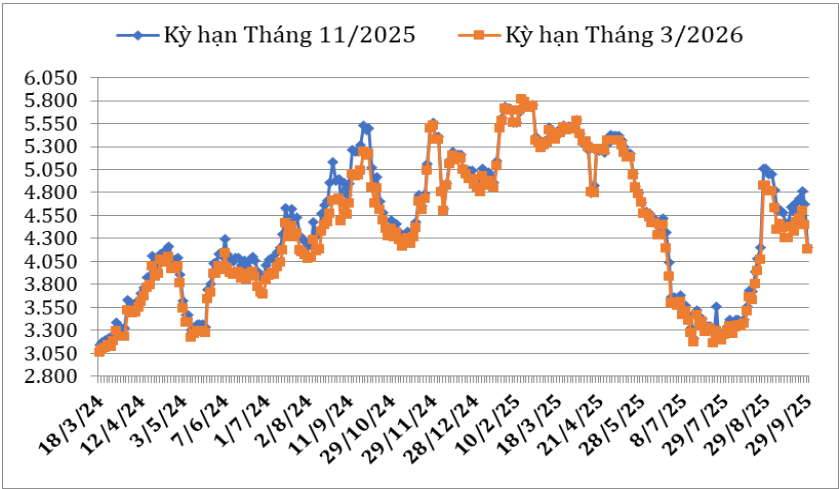
(iii) Nhu cầu tiêu thụ chững lại bởi mức giá trước đó quá cao, khiến nhiều nhà rang xay và chế biến trì hoãn mua vào, chờ giá điều chỉnh.

Trong ngắn hạn, giá cà phê thế giới được dự báo tiếp tục chịu sức ép giảm bởi nguồn cung lớn từ vụ thu hoạch mới, nhưng nhu cầu gia tăng vào mùa lễ hội cuối năm sẽ

tạo động lực giúp giá sớm phục hồi trở lại.

Kết thúc phiên giao dịch ngày 29/9/2025, giá cà phê Robusta trên sàn giao dịch London kỳ hạn tháng 11/2025 và tháng 01/2026 giảm mạnh lần lượt 12,8% và 11,1% so với ngày 01/9/2025, xuống mức 4.201 USD/tấn và 4.182 USD/tấn.

Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ đầu tháng 3/2024 đến nay (ĐVT: USD/tấn)

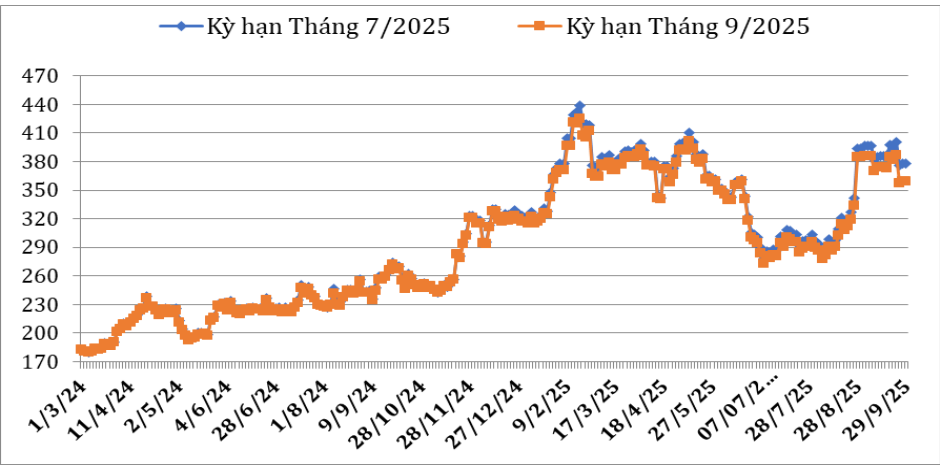


Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 29/9/2025, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 12/2025 và tháng 01/2026 giảm lần

lượt 2,1% và 4,0% so với ngày 01/9/2025, xuống mức 378,05 Uscent/lb và 358,9 Uscent/lb.

Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ đầu tháng 3/2024 đến nay (ĐVT: Uscent/lb)



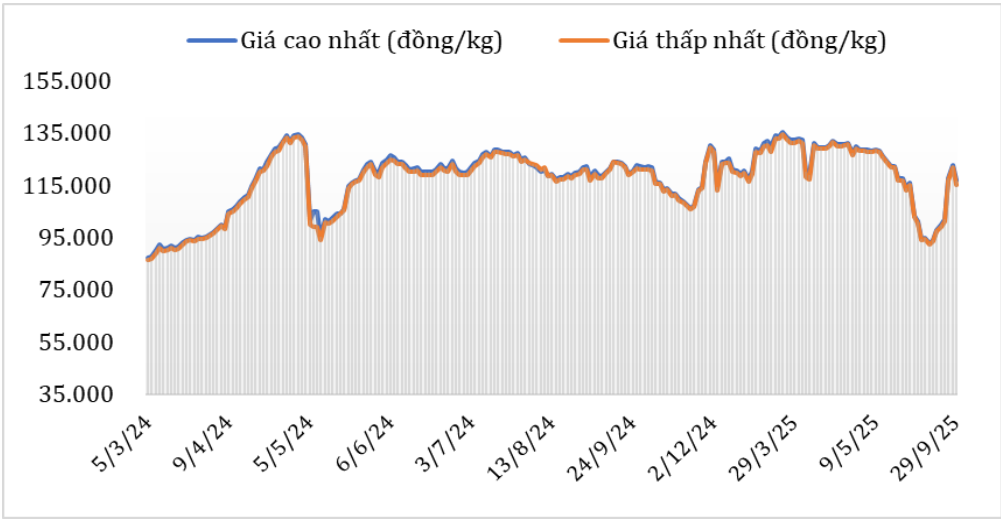
Nguồn: Sàn giao dịch New York

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 29/9/2025, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 9/2025 và tháng 12/2025 giảm lần lượt 20,3% và 23,9% so với ngày 01/9/2025, xuống mức 378,05 Uscent/lb và 358,9 Uscent/lb.

TRONG NƯỚC: GIÁ CÀ PHÊ ROBUSTA GIẢM MẠNH DO NGUỒN CUNG TĂNG

Cuối tháng 9/2025, giá cà phê tại thị trường nội địa giảm mạnh do nông dân và thương lái bán ra ồ ạt sau giai đoạn giá cao, gây dư cung và giá trên thị trường thế giới giảm. Giá cà phê tại các tỉnh Tây Nguyên như Đắk Lắk, Lâm Đồng, Gia Lai và Đắk Nông vào ngày 29/9/2025 giảm từ 5.900 – 6.500 đồng/kg so với ngày 01/9/2025, xuống từ 115.300 – 116.700 đồng/kg (tùy từng khu vực khảo sát).

Diễn biến giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa từ tháng 3/2024 đến nay



Nguồn: giacaphe.com

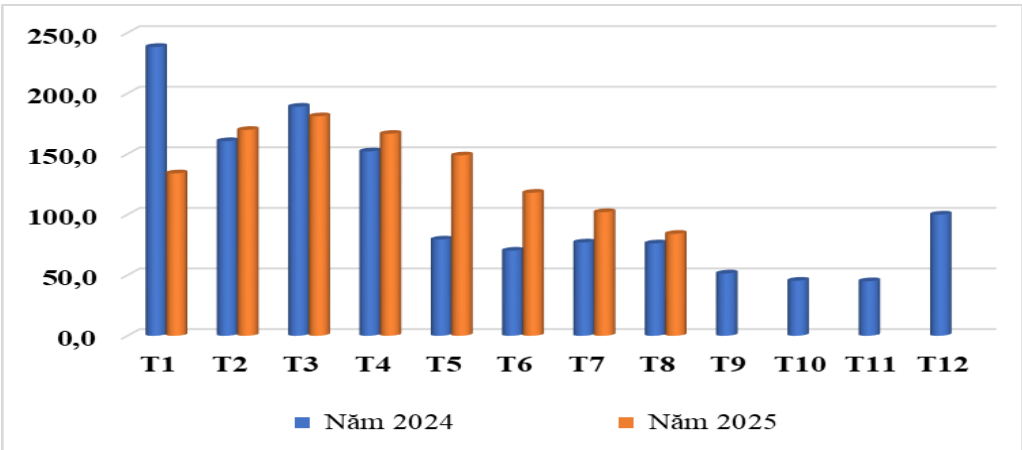


TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CÀ PHÊ CỦA VIỆT NAM

Theo ước tính, xuất khẩu cà phê của Việt Nam tháng 9/2025 đạt 84,0 nghìn tấn, trị giá 477,0 triệu USD, giảm 0,1% về lượng nhưng tăng 3,7% về trị giá so với tháng 8/2025, tăng 63,5% về lượng và tăng 66,3%

về trị giá so với tháng 9/2024. Lũy kế 9 tháng năm 2025, xuất khẩu cà phê ước đạt 1,23 triệu tấn, trị giá 6,98 tỷ USD, tăng 11,1% về lượng và tăng mạnh 61,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Khối lượng cà phê xuất khẩu của Việt Nam năm 2024 – 2025 (ĐVT: nghìn tấn)



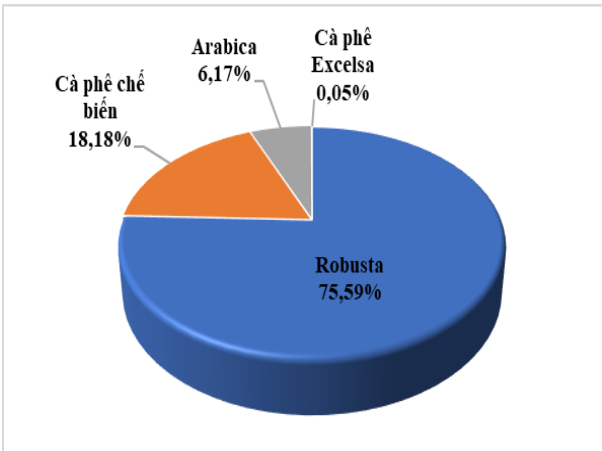
Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

Về giá: Giá bình quân xuất khẩu cà phê của Việt Nam tháng 9/2025 ước đạt 5.679 USD/tấn, tăng 3,8% so với tháng 8/2025 và tăng 1,7% so với tháng 9/2024. Tính đến

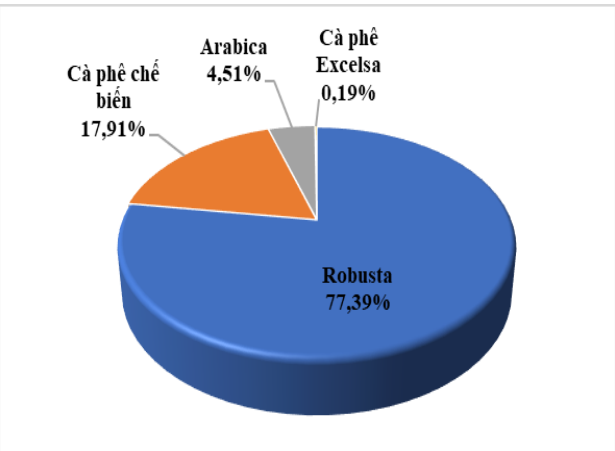
hết tháng 9/2025, giá bình quân xuất khẩu cà phê ước đạt 5.658 USD/tấn, tăng 45,3% so với cùng kỳ năm 2024.

Cơ cấu chủng loại cà phê xuất khẩu (Tỷ trọng % tính theo trị giá)

8 tháng đầu năm 2025



8 tháng đầu năm 2024



Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Trong 8 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu cà phê Việt Nam duy trì đà tăng trưởng ở hầu hết các chủng loại, ngoại trừ Excelsa.

Xuất khẩu cà phê Robusta của Việt Nam trong 8 tháng đầu năm 2025 vẫn giữ vai trò chủ lực, đạt 949,6 nghìn tấn, trị giá 4,91 tỷ USD, tăng 5,8% về lượng và tăng mạnh 57,3% về trị giá nhờ giá xuất khẩu tăng. Xuất khẩu cà phê Arabica cũng tăng trưởng mạnh với 60,5 nghìn tấn, trị giá 401,3 triệu USD, tăng 13,2% về lượng và tăng 120,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Đặc biệt, xuất khẩu cà phê chế biến trong 8 tháng đầu năm 2025 đã trở thành động lực tăng trưởng mới đối với ngành cà phê, đạt 1,18 tỷ USD, tăng 63,5% so với cùng kỳ năm 2024. Kết quả này cho thấy hiệu quả bước đầu của chính sách khuyến khích chế biến sâu, góp phần nâng cao giá trị gia tăng và từng bước định vị lại vị thế cà phê Việt Nam trên thị trường quốc tế. Tuy nhiên, để duy trì lợi thế cạnh tranh một cách bền vững, ngành cà phê vẫn phải đối mặt với những thách thức lớn về năng lực chế biến, chuẩn hóa chất lượng và xây dựng thương hiệu quốc gia.

Chủng loại cà phê xuất khẩu trong 8 tháng đầu năm 2025

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Chủng loại	Tháng 8/2025		So với tháng 7/2025 (%)		So với tháng 8/2024 (%)		8 tháng đầu năm 2025		So với cùng kỳ năm 2024 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	84.062	459.994	-17,6	-17,2	11,1	14,3	1.148.972	6.499.661	8,6	61,1
Robusta	63.722	287.903	-22,2	-26,0	6,7	-0,4	949.583	4.913.302	5,8	57,3
Arabica	1.187	7.870	-57,5	-59,0	-47,4	-23,7	60.502	401.319	13,2	120,3
Cà phê Excelsa	77	378	-17,7	-20,2	-42,9	-44,2	614	3.390	-63,0	-54,9
Cà phê chế biến		163.842		11,2		60,5		1.181.650		63,5

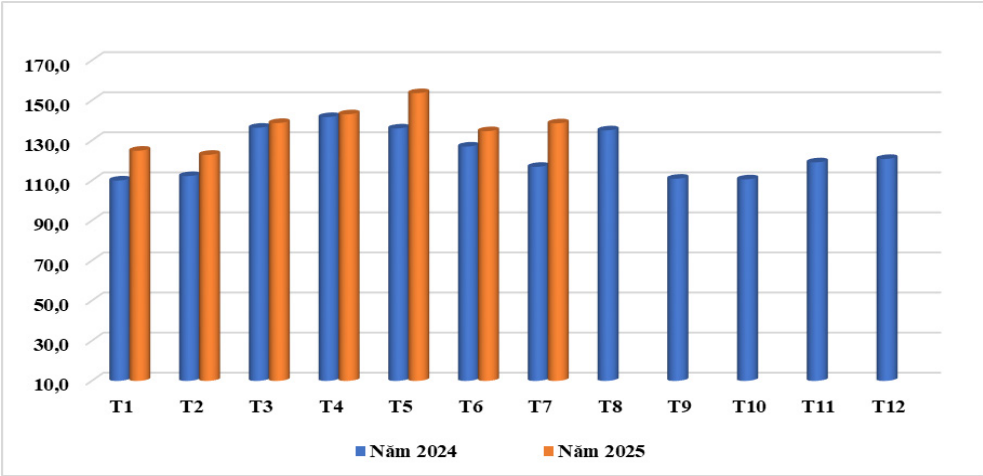
Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ CỦA HOA KỲ TRONG 7 THÁNG ĐẦU NĂM 2025 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), 7 tháng đầu năm 2025, nhập khẩu cà phê của Hoa Kỳ đạt 956,6 nghìn tấn, trị giá 8,12 tỷ USD, tăng 8,7% về lượng và tăng 63,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Hoa Kỳ nhập khẩu cà phê qua các tháng năm 2024 – 2025 (ĐVT: Nghìn tấn)



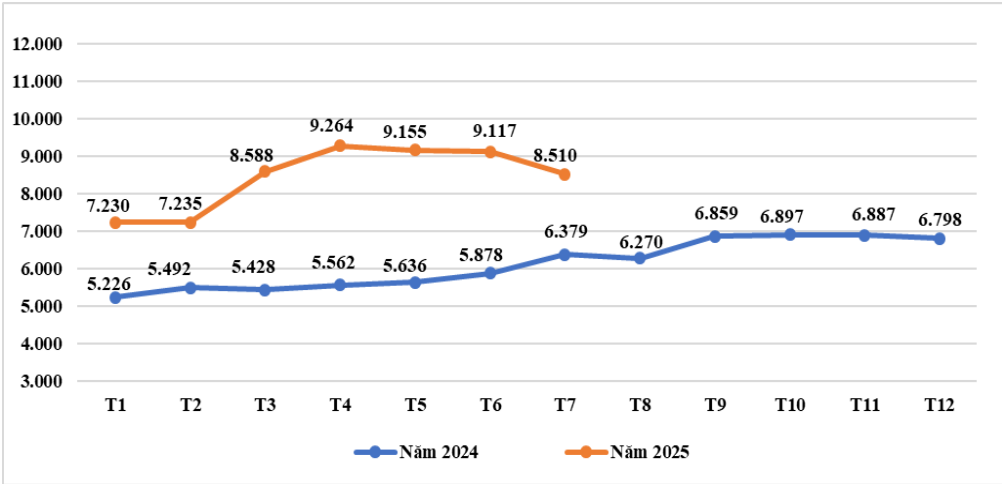
Nguồn: ITC

Về giá nhập khẩu:

7 tháng năm 2025, giá bình quân nhập khẩu cà phê vào Hoa Kỳ đạt mức 8.492 USD/tấn, tăng 8,7% so với cùng kỳ năm 2024. Giá bình quân nhập khẩu cà phê của

Hoa Kỳ từ các thị trường lớn đều tăng so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, giá bình quân nhập khẩu cà phê của Hoa Kỳ từ Việt Nam tăng 70,7% so với cùng kỳ năm 2024, lên mức 5.839 USD/tấn.

Diễn biến giá bình quân nhập khẩu cà phê vào thị trường Hoa Kỳ qua các tháng năm 2024 – 2025 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: ITC

Về cơ cấu nguồn cung

7 tháng đầu năm 2025, Hoa Kỳ nhập khẩu cà phê từ 88 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Trong đó, Hoa Kỳ tăng lượng nhập khẩu từ Cô-lôm-bi-a, Mê-hi-cô, Hôn-đu-rát, Goa-tê-ma-la, trong khi giảm nhập khẩu từ Bra-xin và Việt Nam. Cụ thể:

Bra-xin là nguồn cung cà phê lớn nhất cho Hoa Kỳ trong 7 tháng đầu năm 2025, đạt 252,9 nghìn tấn, trị giá 1,80 tỷ USD, giảm 3,3% về lượng, nhưng tăng 70,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần cà phê của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm từ 29,72% trong 7 tháng đầu năm 2024 xuống 26,44% trong 7 tháng đầu năm 2025.

Cô-lôm-bi-a là thị trường cung cấp cà phê lớn thứ hai cho Hoa Kỳ trong 7 tháng đầu năm 2025, đạt 186,1 nghìn tấn, trị giá 1,51 tỷ USD, tăng 22,6% về lượng và tăng 92,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần cà phê của Cô-lôm-bi-a trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng từ mức 17,24% trong 7 tháng đầu năm 2024 lên mức 19,45% trong 7 tháng đầu năm 2025.

Việt Nam là thị trường cung cấp cà phê đứng ở vị trí tư cho Hoa Kỳ trong 7 tháng đầu năm 2025, đạt 70,6 nghìn tấn, trị giá 412,4 triệu USD, giảm 12,7% về lượng nhưng tăng

49,0% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm từ mức 9,19% trong 7 tháng đầu năm 2024 xuống mức 7,38% trong 7 tháng đầu năm 2025.

Theo Hiệp hội Cà phê Quốc gia Hoa Kỳ (NCA), nhu cầu cà phê tại Hoa Kỳ duy trì ở mức cao và ổn định, 66% người trưởng thành uống cà phê mỗi ngày, trung bình 3 tách/người. Xu hướng tiêu dùng tập trung vào cà phê đặc sản, cà phê nguyên bản (espresso) và pha chế tại nhà, nhờ sự phổ biến của máy pha và cà phê rang xay.

Việc Mỹ áp thuế 50% lên cà phê Bra-xin, cùng với thời tiết khô hạn khiến giá cà phê Arabica tăng mạnh. Theo Reuters, giá bán lẻ cà phê tại Hoa Kỳ tháng 8/2025 tăng 21% so với cùng kỳ năm ngoái. Các công ty rang xay buộc phải điều chỉnh bằng cách tăng nhập khẩu cà phê Robusta, đa dạng hóa nguồn cung sang Cô-lôm-bi-a, Trung Mỹ, Việt Nam và khuyến khích doanh nghiệp phối trộn nguyên liệu rẻ hơn.

Dù giá tăng, nhu cầu vẫn ổn định. Người tiêu dùng Hoa Kỳ thích nghi bằng việc thu nhỏ cỡ ly, pha tại nhà nhiều hơn và tận dụng khuyến mãi. Trong trung hạn, diễn biến nhu cầu phụ thuộc vào việc Hoa Kỳ có điều chỉnh giảm thuế hay không, tình hình mùa vụ Bra-xin và sức chi tiêu hộ gia đình.

6 nguồn cung cà phê (mã HS 0901) lớn nhất cho Hoa Kỳ 6 tháng đầu năm 2025

Thị trường	7 tháng đầu năm 2025			So với cùng kỳ năm 2024 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	956.567	8.123.565	8.492	8,7	63,2	50,1
Bra-xin	252.896	1.797.508	7.108	-3,3	70,4	76,3
Cô-lôm-bi-a	186.089	1.510.503	8.117	22,6	92,5	57,0
Hôn-đu-rát	73.146	619.046	8.463	10,2	93,1	75,3
Việt Nam	70.623	412.371	5.839	-12,7	49,0	70,7
Goa-tê-ma-la	60.795	537.435	8.840	11,5	80,3	61,8
Mê-hi-cô	54.830	444.135	8.100	37,8	116,5	57,2
Thị trường khác	313.018	3.246.702	10.372	18,1	44,7	22,5

Nguồn: ITC

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

- ▶ Thị trường rau củ sấy khô toàn cầu dự kiến sẽ đạt tốc độ tăng trưởng kép hàng năm (CAGR) là 8,1% trong giai đoạn 2025 – 2035.
- ▶ Ma-lai-xi-a đang mở rộng diện tích trồng sầu riêng và đặt mục tiêu tăng 50% trị giá xuất khẩu vào năm 2030.
- ▶ Theo ước tính, xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam trong tháng 9/2025 tăng 47,2% so với tháng 8/2025 và tăng 52,7% so với tháng 9/2024.
- ▶ Thị phần rau quả của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản tăng.



THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ THẾ GIỚI

- Theo dự báo của công ty nghiên cứu thị trường Future Market Insights, thị trường rau củ sấy khô toàn cầu dự kiến sẽ tăng trưởng từ 88,2 tỷ USD vào năm 2025 lên 192,2 tỷ USD vào năm 2035, với tốc độ tăng trưởng kép hàng năm (CAGR) là 8,1%. Sự tăng trưởng này được thúc đẩy bởi nhu cầu ngày càng tăng đối với thực phẩm tiện lợi, thời hạn sử dụng lâu dài và các sản phẩm có nhãn hiệu. Các yếu tố khác bao gồm sự thay đổi trong thói quen của người tiêu dùng hướng tới chế độ ăn uống lành mạnh

hơn, lối sống bận rộn và sự phát triển của ngành công nghiệp chế biến thực phẩm.

Trong đó, giai đoạn 2025-2030 thị trường rau củ sấy khô sẽ tăng trưởng từ 88,2 tỷ USD lên 131,2 tỷ USD; giai đoạn 2030 – 2035 sẽ tăng trưởng từ 131,2 tỷ USD lên 192,2 tỷ USD, tăng thêm 60,9 tỷ USD, chiếm 58,6% tổng mức tăng trưởng trong 10 năm. Giai đoạn này dự kiến sẽ được đặc trưng bởi sự phát triển của công nghệ sấy đông khô và sấy phun, tích hợp

các giải pháp đóng gói thông minh để kiểm soát độ ẩm, và phát triển các sản phẩm rau củ sấy khô hữu cơ cao cấp và đặc sản.

Ma-lai-xi-a: Do nhu cầu sầu riêng từ thị trường Trung Quốc tăng cao, Ma-lai-xi-a đang mở rộng diện tích trồng sầu riêng và đặt mục tiêu tăng 50% trị giá xuất khẩu vào năm 2030. Đặc biệt, giống sầu riêng Musang King của Ma-lai-xi-a rất được ưa chuộng tại Trung Quốc, với giá đã tăng gần gấp bốn lần trong 5 năm qua.

Năm 2024, Trung Quốc nhập khẩu 350.000 tấn sầu riêng, trị giá 510 triệu USD, trong đó Ma-lai-xi-a chỉ cung cấp chưa đến 1%. Ma-lai-xi-a kỳ vọng xuất khẩu sang Trung Quốc sẽ đạt 22.061 tấn vào năm 2030, tăng so với 14.600 tấn trong năm nay.

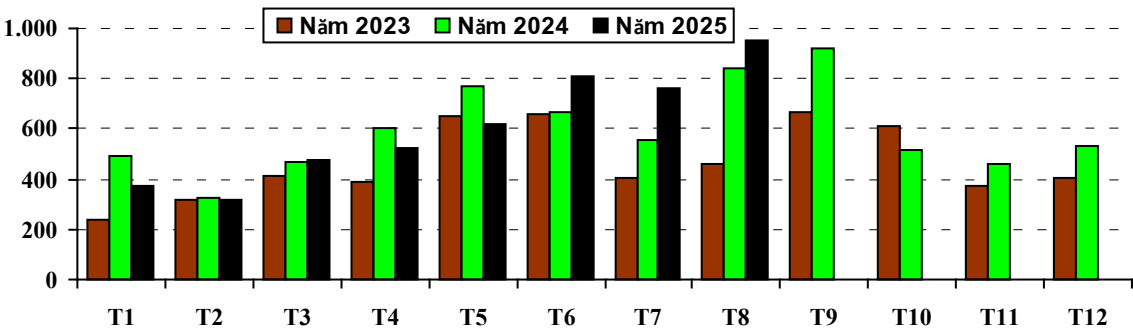
- Bra-xin: Vụ thu hoạch vải thiều ở Bra-xin thường diễn ra từ tháng 12 đến tháng 1 hàng năm, tạo lợi thế cạnh tranh trên thị trường quốc tế nhờ thời điểm thu hoạch khác biệt so với các nước sản xuất khác. Xuất khẩu vải thiều của Bra-xin đã tăng mạnh, đạt cao nhất là 153,1 tấn trong vụ 2024/25, chủ yếu từ vùng Alto Paranapanema. Britchis Lychee là một nhà xuất khẩu lớn trong khu vực, chiếm gần 48% tổng kim ngạch xuất khẩu của Bra-xin. Công ty này kỳ vọng sẽ vượt mốc 120 tấn trong vụ 2025/26 và dự đoán Bra-xin có thể vượt qua sản lượng 200 tấn xuất khẩu, tăng 30% so với vụ trước. Vụ mùa 2025/26 sẽ là yếu tố then chốt để Bra-xin duy trì đà tăng trưởng và củng cố vị thế trên thị trường vải thiều toàn cầu

CHUNG LOẠI RAU QUẢ CỦA VIỆT NAM XUẤT KHẨU TRONG THÁNG 8 VÀ 8 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

Theo ước tính, xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam trong tháng 9/2025 đạt 1,4 tỷ USD, tăng 47,2% so với tháng 8/2025 và tăng 52,7% so với tháng 9/2024. Tính chung

9 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam ước đạt 6,217 tỷ USD, tăng 10,3% so với cùng kỳ năm 2024.

Xuất khẩu rau quả của Việt Nam giai đoạn 2023 – 2025
(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

Xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam trong tháng 9/2025 tăng mạnh do xuất khẩu sầu riêng tiếp tục tăng mạnh sau khi phục hồi trong tháng 8/2025. Theo thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam, tháng 8/2025, xuất khẩu sầu riêng

của Việt Nam đạt 588,8 triệu USD, tăng 55,2% so với tháng trước và tăng 9,8% so với tháng 8/2024. Tuy nhiên, tính chung 8 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu sầu riêng của Việt Nam vẫn giảm 16,2% so với cùng kỳ năm 2024, đạt 1,79 tỷ USD.

Trong tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu nhiều mặt hàng trái cây khác của Việt Nam tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2024 như: chuối, xoài, mít, vải, chanh, bưởi, chanh leo... Tuy nhiên, xuất khẩu dưa hấu, nhãn năm 2025 giảm mạnh.

Đáng chú ý, xuất khẩu nhiều chủng loại

sản phẩm rau quả chế biến của Việt Nam tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2025 tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2024 như: dưa, chanh leo, hạt dẻ cười, hạnh nhân, dứa, cà tím, dưa hấu, vải, nhãn... Điều này cho thấy ngành rau quả Việt Nam đang ngày càng nâng cao giá trị gia tăng cho sản phẩm, đẩy mạnh xuất khẩu sản phẩm đã qua chế biến.

Chủng loại rau quả xuất khẩu của Việt Nam trong tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2025

Chủng loại	Tháng 8/2025 (Nghìn USD)	So với tháng 7/2025 (%)	So với tháng 8/2024 (%)	8 tháng đầu năm 2025 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2024 (%)
Quả, hạt	730.702	33,8	6,4	3.326.815	-7,1
Sầu riêng	588.758	55,2	9,8	1.792.409	-16,2
Thanh long	33.452	6,6	-2,6	352.732	-1,6
Chuối	25.357	18,1	13,8	280.120	9,4
Xoài	15.516	-0,5	22,8	205.173	12,9
Mít	6.379	9,0	131,1	135.915	-24,7
Dừa	12.684	1,1	14,9	115.487	14,9
Vải	2.954	-90,0	5.669,5	72.494	312,0
Hạt dẻ cười	10.939	-24,4	248,1	61.808	142,6
Chanh	5.780	-17,2	-12,3	57.017	31,8
Bưởi	5.806	-3,1	9,3	52.226	27,9
Chanh leo	3.654	-10,1	58,8	44.481	48,1
Dưa hấu	279	-19,6	-26,0	35.908	-50,2
Nhãn	6.566	90,0	-70,0	28.183	-33,3
Macadamia	4.480	5,3	57,5	24.594	74,5
Hạnh nhân	1.676	-63,9	-63,5	22.376	15,8
Dứa	950	-19,6	409,0	7.988	113,8
ổi	533	-15,0	16,7	4.643	52,8
Chôm chôm	604	122,9	402,0	4.376	12,3
Dâu tây	1.064	41,3	738,4	3.161	977,6
Bơ	471	-1,0	186,3	2.693	107,0
Sản phẩm chế biến	177.628	-0,5	45,5	1.188.806	36,9
Dừa	30.336	-9,3	37,7	233.699	54,0
Chanh leo	17.503	-5,1	61,1	125.569	33,7
Hạt dẻ cười	17.941	-1,6	42,9	120.185	41,7
Hạnh nhân	15.668	-31,8	102,5	97.918	88,8
Xoài	11.823	19,1	23,1	88.303	7,4
Dứa	7.528	-30,1	70,3	71.809	95,7

Chủng loại	Tháng 8/2025 (Nghìn USD)	So với tháng 7/2025 (%)	So với tháng 8/2024 (%)	8 tháng đầu năm 2025 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2024 (%)
Hạt mè	3.942	52,2	-25,6	28.864	-28,6
Dưa chuột	2.668	24,1	-0,3	21.054	-1,5
Mít	3.934	27,5	102,0	21.161	4,5
Khoai lang	1.972	23,4	-8,6	13.632	-4,1
Cà tím	2.195	17,8	37,5	16.040	30,5
Vải	3.394	-33,9	112,2	13.882	49,1
Dưa hấu	1.480	-16,3	-0,4	12.821	22,4
Ổi	1.191	5,6	49,0	11.373	100,4
Nhãn	10.874	270.890,1		11.602	175,5
Thanh long	1.297	-35,9	-61,5	9.471	-18,3
Khoai tây	1.432	-12,7	28,0	9.539	-0,4
Cam	578	16,5	46,0	7.938	209,2
Rau củ	39.461	6,6	24,3	286.059	9,7
Ớt	7.586	-6,6	35,5	81.818	16,5
Khoai lang	3.619	17,6	23,5	25.052	1,0
Gừng	949	-61,3	-44,2	23.318	39,7
Ngô	2.296	18,0	-22,3	16.626	17,7
Súp lơ	2.725	1,7	-10,1	10.516	-26,6
Tỏi	3.269	2,3	291,0	16.097	98,2
Cải thảo	2.619	1,0	34,9	9.905	-13,3
Cà rốt	78	-19,3	-35,8	7.626	44,1
Nghệ	64	-55,4	-86,8	6.555	-53,5
Bắp cải	2.572	289,3	68,5	6.471	6,7
Nấm hương	1.087	107,4	78,5	6.055	5,6
Đậu bắp	813	-24,4	-19,3	6.456	11,2
Măng	947	32,8	32,1	5.595	25,9
Sả	713	18,2	59,8	3.741	1,0
Đỗ tương	689	50,7	129,8	3.511	2,7
Xà lách	996	-11,8	112,7	3.408	24,8
Khoai môn	287	-49,3	-5,4	3.418	3,0
Đỗ xanh	554	-15,5	28,0	3.698	24,0
Hành tây	260	-65,4	-18,7	2.745	113,2
Lá	1.174	-4,1	12,9	8.678	26,9
Lá sắn	517	3,8	52,0	2.779	12,5
Lá nguyệt quế	144	-28,4	16,0	1.207	68,5
Lá chuối	87	9,9	-4,7	815	22,0
Lá khoai lang	92	-41,8	23,7	873	54,0
Lá chanh	70	-34,3	-23,4	732	84,3

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HÀNG RAU QUẢ CỦA NHẬT BẢN TRONG 7 THÁNG ĐẦU NĂM 2025 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo thống kê của ITC, 7 tháng đầu năm 2025, nhập khẩu hàng rau, hoa, củ, quả và sản phẩm chế biến (mã HS 06, 07, 20 và 08 – không bao gồm hạt điều có mã HS 080131; 080132) của Nhật Bản đạt 6,488 tỷ USD, tăng 7,2% so với cùng kỳ năm 2024.

Trung Quốc là thị trường cung cấp hàng rau, hoa, củ, quả và sản phẩm chế biến lớn nhất cho Nhật Bản trong 7 tháng đầu năm 2025, đạt 1,971 tỷ USD, tăng 6,5% so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần mặt hàng này của Trung Quốc trong tổng trị giá nhập

khẩu của Nhật Bản chiếm 30,4% trong 7 tháng đầu năm 2025, giảm so với mức 30,6% trong 7 tháng đầu năm 2024.

Việt Nam là thị trường cung cấp hàng rau quả lớn thứ năm cho Nhật Bản trong 7 tháng đầu năm 2025, đạt 182,4 triệu USD, tăng 23,1% so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần mặt hàng này của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Nhật Bản chiếm 2,8% trong 7 tháng đầu năm 2025, tăng so với mức 2,4% trong 7 tháng đầu năm 2024.

Thị trường cung cấp hàng rau quả cho Nhật Bản trong 7 tháng đầu năm 2025

Thị trường	7 tháng năm 2025 (nghìn USD)	So với 7 tháng năm 2024 (%)	Tỷ trọng (%)	
			7 tháng năm 2025	7 tháng năm 2024
Tổng	6.487.719	7,2	100,0	100,0
Trung Quốc	1.971.083	6,5	30,4	30,6
Mỹ	1.078.998	13,3	16,6	15,7
Philippin	601.714	6,7	9,3	9,3
New Zealand	366.207	7,3	5,6	5,6
Việt Nam	182.411	23,1	2,8	2,4
Thái Lan	199.079	4,0	3,1	3,2
Mêhicô	192.907	-12,8	3,0	3,7
Hàn Quốc	149.767	10,3	2,3	2,2
Italy	139.111	-6,7	2,1	2,5
Chilê	138.625	0,6	2,1	2,3
Đài Loan	122.451	-0,8	1,9	2,0
Bra-xin	109.204	19,1	1,7	1,5
Êcuado	105.294	11,5	1,6	1,6
Canada	100.160	15,7	1,5	1,4
Australia	96.664	8,6	1,5	1,5
Pêru	87.599	62,3	1,4	0,9
Thổ Nhĩ Kỳ	87.135	-2,3	1,3	1,5
Ixraen	76.192	8,5	1,2	1,2
Hà Lan	68.268	-15,9	1,1	1,3

Nguồn: ITC

(*) Ghi chú: Rau, hoa, củ, quả và sản phẩm chế biến (mã HS 06, 07, 20 và 08 – không bao gồm hạt điều có mã HS 080131; 080132)

THỊ TRƯỜNG THỊT

- ▶ Năm 2026 sản xuất thịt lợn tại Trung Quốc được dự báo sẽ duy trì ổn định.
- ▶ Xuất khẩu thịt lợn của Hoa Kỳ trong tháng 7/2025 giảm nhẹ so với cùng kỳ năm ngoái.
- ▶ Tháng 09/2025, giá lợn hơi trên cả nước tiếp tục giảm so với tháng 08/2025, dao động trong khoảng 56.000 - 61.000 đồng/kg.
- ▶ 8 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt của Việt Nam giảm 0,8% về lượng, nhưng tăng 19,7% về trị giá so với 8 tháng đầu năm 2024; Nhập khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt tăng 11,9% về lượng và tăng 13,8% về trị giá so với 8 tháng đầu năm 2024.



THỊ TRƯỜNG THỊT THẾ GIỚI

+ Trung Quốc: Sản xuất thịt lợn tại Trung Quốc dự kiến sẽ duy trì ổn định trong năm 2026, đạt 709,5 triệu con. Trong năm 2026, dự báo nhập khẩu lợn giống của Trung Quốc sẽ tăng nhẹ so năm 2025. Các nhà chăn nuôi quy mô lớn tiếp tục ưu tiên cải thiện di truyền như một phần trong nỗ lực nâng cao số lợn con cai sữa/nái/năm, từ đó duy trì nhu cầu ổn định đối với nguồn giống chất lượng cao. Khi hệ thống giống hạt nhân trong nước vẫn

đang trong quá trình phát triển, nhập khẩu sẽ tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong việc tái tạo di truyền cho đàn lợn.

Sản lượng thịt lợn năm 2026 của Trung Quốc dự kiến ổn định ở mức 57,15 triệu tấn, với nguồn cung được hỗ trợ bởi sản lượng lợn con ổn định, trong khi trọng lượng thân thịt giảm và nhu cầu chững lại khiến sản lượng khó có thể tăng thêm; Số lượng giết

mổ dự kiến đạt 703,8 triệu con.

Nhập khẩu thịt lợn của Trung Quốc năm 2026 được dự báo ở mức 1,3 triệu tấn, giảm nhẹ do nhu cầu yếu và nguồn cung nội địa dồi dào. Các nhà nhập khẩu vẫn thận trọng trong bối cảnh tiêu thụ chậm và tồn kho lạnh cao.

+ Hoa Kỳ: Xuất khẩu thịt lợn của Hoa Kỳ trong tháng 7/2025 giảm nhẹ 1% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 238.922 tấn. Trong khi đó, trị giá xuất khẩu thịt lợn của Hoa Kỳ giảm 4% xuống còn 680,9 triệu USD, chủ yếu do giá phụ phẩm thịt lợn giảm 10% vì thuế quan của Trung Quốc. Trong 7 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu thịt lợn giảm 4% so với mức kỷ lục của năm ngoái, đạt 1,69 triệu tấn, trị giá 4,8 tỷ USD.

Tháng 7/2025 tiếp tục là một tháng khả quan cho xuất khẩu thịt lợn của Hoa Kỳ sang thị trường Mê-hi-cô, mặc dù lượng xuất khẩu chỉ đạt 92.524 tấn, giảm 8% so với năm ngoái, trị giá đạt 228,4 triệu USD, giảm 7%, nhưng vẫn là mức cao thứ hai trong năm (chỉ sau mức cao của tháng 6/2025) và cao thứ 6 từ trước đến nay. Tháng 7/2025, xuất khẩu tới Mê-hi-cô chiếm 10,9% sản lượng thịt lợn xẻ xuất khẩu của Hoa Kỳ.

Được thúc đẩy bởi nhu cầu tăng mạnh ở Hon-đu-rát, Goa-tê-ma-la, Cốt-xta Ri-ca,

Ni-ca-ra-go, En Xan-va-đo và Pa-na-ma, xuất khẩu thịt lợn của Hoa Kỳ sang khu vực Trung Mỹ cũng đang trên đà đạt kỷ lục trong năm 2025. Lượng xuất khẩu tháng 7/2025 sang khu vực này tăng 35% so với cùng kỳ năm 2024, đạt 14.563 tấn, trong khi trị giá tăng 36% lên 47,4 triệu USD. Tháng 7 ghi nhận mức xuất khẩu cao thứ ba từ trước đến nay sang cả Cốt-xta Ri-ca và En Xan-va-đo.

Mặc dù mức thuế tổng cộng lên tới 57%, xuất khẩu thịt lợn của Hoa Kỳ sang Trung Quốc, chủ yếu là phụ phẩm, vẫn giữ ổn định so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 36.461 tấn. Tuy nhiên, mức thuế cao (năm ngoái ở mức 37%) đã kéo trị giá xuất khẩu giảm 13% xuống còn 77,6 triệu USD.

Lượng hàng xuất khẩu sang Phi-líp-pin và Việt Nam tăng đã đưa tổng xuất khẩu thịt lợn của Hoa Kỳ sang khu vực ASEAN tháng 7/2025 lên gần 10.000 tấn, tăng 8% so với cùng kỳ năm trước, trong khi trị giá tăng 13% đạt 20 triệu USD. Xuất khẩu sang Phi-líp-pin trong tháng 7 vượt 7.300 tấn – mức cao nhất trong hơn 2 năm, trong khi xuất khẩu gần 2.000 tấn sang Việt Nam là mức cao nhất kể từ năm 2020. Khối lượng xuất khẩu tháng 7 bao gồm hơn 4.100 tấn phụ phẩm thịt lợn sang Phi-líp-pin và hơn 700 tấn sang Việt Nam trong tháng thứ hai liên tiếp.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong tháng 9/2025, giá lợn hơi trên cả nước tiếp tục xu hướng giảm so với tháng 08/2025, dao động trong khoảng 56.000 - 61.000 đồng/kg. Cụ thể:

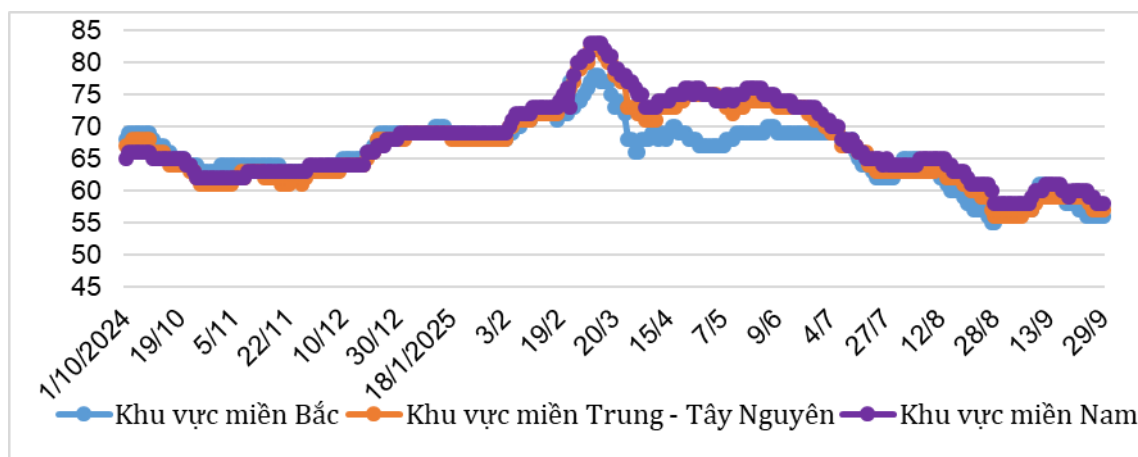
Giá lợn hơi tại khu vực miền Bắc dao động trong khoảng 56.000 - 61.000 đồng/kg, đầu tháng 9/2025 giá giảm từ 2.000 - 9.000 đồng/kg, sau tiếp tục giảm 1.000 - 2.000 đồng/kg, rồi chững lại đến cuối tháng tăng nhẹ so với cuối tháng 8/2025.

Giá lợn hơi tại khu vực miền Trung và

Tây Nguyên dao động trong khoảng 56.000 - 59.000 đồng/kg, đầu tháng 9/2025 giá lợn hơi giảm từ 4.000 - 7.000 đồng/kg, sau tiếp tục giảm 2.000 - 5.000 đồng/kg, những ngày cuối tháng có xu hướng tăng nhẹ.

Tại khu vực miền Nam giá dao động trong khoảng 58.000 - 61.000 đồng/kg, đầu tháng 9/2025, giá lợn hơi giảm từ 5.000 - 6.000 đồng/kg so với cuối tháng 8/2025, sau tiếp tục giảm 2.000 - 4.000 đồng/kg, cuối tháng lại giảm từ 1.000 - 2.000 đồng/kg, rồi ổn định trong 2 ngày cuối tháng 9/2025.

Diễn biến giá lợn hơi tại miền Bắc, miền Trung – Tây Nguyên và miền Nam từ đầu tháng 10/2024 đến nay (Đơn vị tính: nghìn đồng)



Nguồn: Trung tâm Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

TÌNH HÌNH XUẤT, NHẬP KHẨU THỊT VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ THỊT CỦA VIỆT NAM

+ Tình hình xuất khẩu: Theo thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan, 8 tháng đầu năm 2025, Việt Nam xuất khẩu 14,92 nghìn tấn thịt và các sản phẩm thịt, trị giá 78,44 triệu USD, giảm 0,8% về lượng, nhưng tăng 19,7% về trị giá so với 8 tháng đầu năm 2024.

Trong 8 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt của Việt Nam tới 29 thị trường, trong đó Hồng Kông vẫn là thị trường xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt lớn nhất của Việt Nam, chiếm 45,99% về lượng và chiếm 59,66% về trị giá trong tổng xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt của cả nước, với lượng đạt 6,86 nghìn tấn, trị giá 46,8

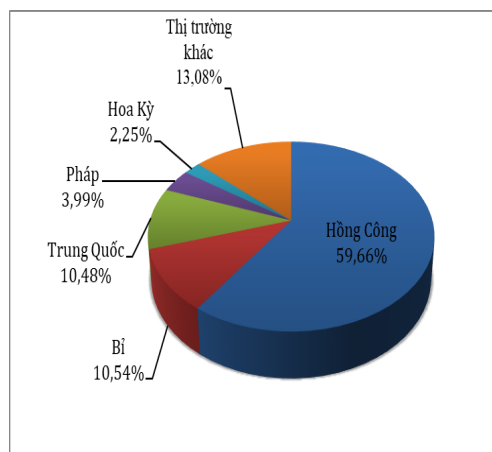
triệu USD, tăng 0,8% về lượng và tăng 14,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, sản phẩm thịt và các sản phẩm thịt của Việt Nam được xuất khẩu sang thị trường Hồng Kông chủ yếu vẫn là thịt lợn sữa nguyên con đông lạnh và thịt lợn nguyên con đông lạnh.

Bên cạnh đó, xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt sang một số thị trường tăng trưởng về lượng và trị giá trong 8 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 như: Trung Quốc, Tây Ban Nha, Ca-na-đa, Xin-ga-po, Hàn Quốc, Nhật Bản, Hà Lan, Li-băng... Tuy nhiên, xuất khẩu giảm cả về lượng và trị giá tới các thị trường như: Bỉ, Hoa Kỳ, Ma-lai-xi-a, Căm-pu-chia, Ka-dắc-xtan, Đức...

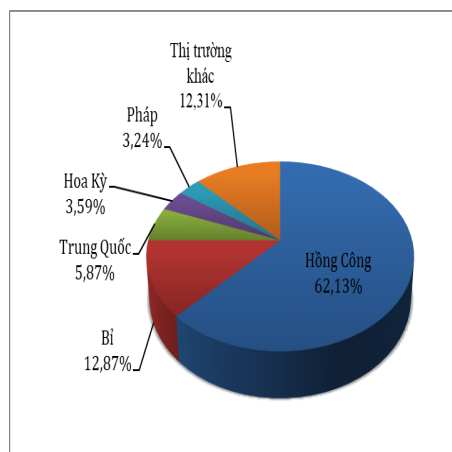


Cơ cấu thị trường xuất khẩu thịt và sản phẩm thịt của Việt Nam (Tỷ trọng % tính theo trị giá)

8 tháng đầu năm 2025



8 tháng đầu năm 2024



Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Trong 8 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt của Việt Nam chủ yếu gồm các chủng loại như: Thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh chiếm 37,49% về lượng và chiếm 54,92% về trị giá; Thịt khác và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh chiếm 33,15% về lượng và chiếm 23,27% về trị giá; Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05 tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh chiếm 28,82 về lượng và chiếm 20,42% về trị giá; Các chủng loại khác chiếm 0,54% về lượng và chiếm 1,39% về trị giá trong tổng xuất khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt của Việt Nam trong 8 tháng đầu năm 2025.

Trong đó, thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh vẫn là chủng loại được xuất khẩu nhiều nhất, với lượng đạt 5,5 nghìn tấn, trị giá 43,08 triệu USD, giảm 12,3% về lượng, nhưng tăng 15,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Thị trường xuất khẩu chủ yếu là Hồng Kông, xuất khẩu tới thị trường này giảm 8% về lượng, nhưng tăng 17,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

+ Tình hình nhập khẩu: Theo thống kê

sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan, trong 8 tháng đầu năm 2025, Việt Nam nhập khẩu 623,6 nghìn tấn thịt và các sản phẩm từ thịt, trị giá 1,26 tỷ USD, tăng 11,9% về lượng và tăng 13,8% về trị giá so với 8 tháng đầu năm 2024.

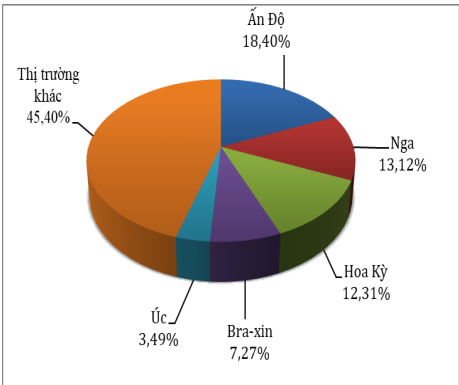
Ấn Độ vẫn là thị trường cung cấp thịt và các sản phẩm từ thịt lớn nhất cho Việt Nam trong 8 tháng đầu năm 2025, chiếm 18,4% trong tổng lượng thịt và các sản phẩm từ thịt nhập khẩu của cả nước, với lượng đạt 114,7 nghìn tấn, trị giá 403,94 triệu USD, giảm 8,3% về lượng và giảm 2,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Nhập khẩu thịt và các sản phẩm thịt từ một số thị trường khác cũng giảm cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2024 như: Úc, Hà Lan, Đức, Ác-hen-ti-na, Đan Mạch, Trung Quốc, UAE.

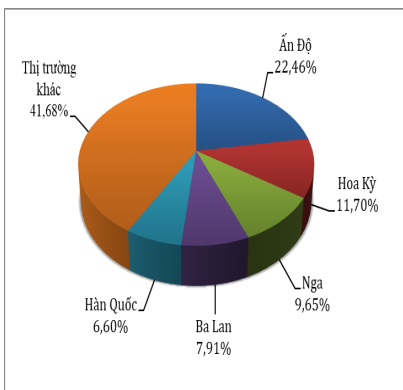
Ngược lại, Việt Nam tăng nhập khẩu thịt và các sản phẩm thịt từ nhiều thị trường trong 8 tháng đầu năm 2025 như: Nga, Hoa Kỳ, Bra-xin, Ca-na-đa, Ba Lan, Tây Ban Nha, Hồng Kông, Thổ Nhĩ Kỳ, Ý, Pháp, Bỉ, Niu-Di-Lân, Xi-lô-vê-ni-a, An-giê-ri, Mê-hi-cô...

Cơ cấu thị trường cung cấp thịt và các sản phẩm từ thịt cho Việt Nam
(Tỷ trọng % tính theo lượng)

8 tháng đầu năm 2025



8 tháng đầu năm 2024



Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

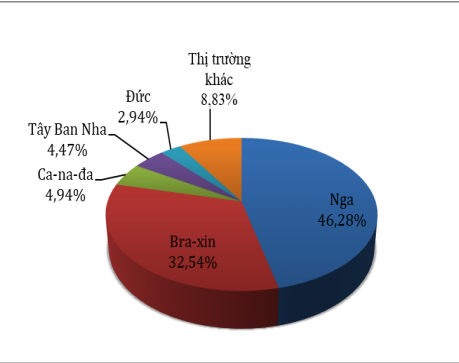
Trong 8 tháng đầu năm 2025, các chủng loại thịt Việt Nam chủ yếu nhập khẩu gồm: Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh chiếm 38,7% về lượng và chiếm 19,2% về trị giá; Thịt trâu tươi đông lạnh chiếm 16,6% về lượng và chiếm 29,4% về trị giá; Thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh chiếm 16,4% về lượng và chiếm 21,8% về trị giá; Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, trâu, bò sống ướp lạnh hoặc đông lạnh chiếm 19,7% về lượng và chiếm 13,5% về trị giá; Thịt bò tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh chiếm 3,7% về lượng và chiếm 12,9% về trị giá; Các mặt hàng khác chiếm 5% về lượng và chiếm 3,2% về trị giá trong tổng nhập khẩu 8 tháng đầu năm 2025.

Trong 8 tháng đầu năm 2025, nhập khẩu thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh của Việt Nam đạt 102,1 nghìn tấn, với trị giá 274,78 triệu USD, tăng 66,7% về lượng và tăng 95,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Giá trung bình nhập khẩu thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh về Việt Nam 8 tháng đầu năm 2025 ở mức 2.688 USD/tấn, tăng 17,17% so với 8 tháng đầu năm 2024.

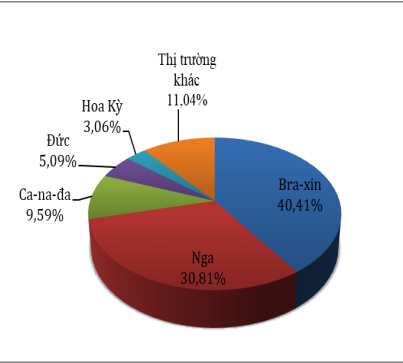
Trong 8 tháng đầu năm 2025, Nga tiếp tục là thị trường lớn nhất, chiếm 46,28% tổng lượng thịt lợn nhập khẩu của cả nước; Bra-xin chiếm 32,54%; Ca-na-đa chiếm 4,94%; Tây Ban Nha chiếm 4,47%; Đức chiếm 2,94%; Ba Lan chiếm 2,73%; các thị trường khác chiếm 6,11%.

Cơ cấu thị trường cung cấp thịt lợn cho Việt Nam (Tỷ trọng % tính theo lượng)

8 tháng đầu năm 2025



8 tháng đầu năm 2024



Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ *Xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo có thể đạt 1,5 triệu tấn vào năm 2025.*
- ▶ *Giá cá ngừ vằn tại Ê-cu-a-đo ổn định ở mức cao, trong khi giá cá ngừ vằn tại Ấn Độ Dương giảm.*
- ▶ *8 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tăng 6,2% về lượng và tăng 13,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, với xuất khẩu nhiều chủng loại thủy sản tăng.*
- ▶ *Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc 8 tháng đầu năm 2025 tăng so với cùng kỳ năm 2024.*



THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Ê-cu-a-đo: Theo dữ liệu từ Willem van der Pijl tại Diễn đàn Tôm Toàn cầu, dù dự kiến tốc độ tăng trưởng xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo trong nửa cuối năm sẽ chậm lại còn khoảng 10% so với 17% của nửa đầu năm, xuất khẩu cả năm vẫn có thể đạt từ 1,4 đến 1,5 triệu tấn.

Do Ê-cu-a-đo không còn diện tích ao mới để mở rộng, tăng trưởng hiện dựa vào tối ưu hóa sản xuất. Ngoài ra, biên lợi nhuận cũng được cải thiện khi chênh lệch giá giữa

tôm nguyên đầu và tôm bỏ đầu đang thu hẹp.

- Thị trường cá ngừ: Tại Man-ta, Ê-cu-a-đo, giá cá ngừ vằn tiếp tục giữ ổn định ở mức khoảng 1.700 USD/tấn, giao tại tàu.

Ở khu vực Đông Thái Bình Dương (EPO), cá ngừ vằn đang được giao dịch ở mức 1.650-1.700 USD/tấn, trong khi cá ngừ vây vàng nặng hơn 20 pound có giá 1.850-1.900 USD/tấn. Cá ngừ vây vàng vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong sản lượng đánh bắt, thúc

đẩy các nhà máy đóng hộp cân nhắc tăng giá cá ngừ vằn.

Trong khi đó, tại Bangkok, Thái Lan, một trong những trung tâm sản xuất cá ngừ đóng hộp lớn nhất châu Á, giá cá ngừ vằn vẫn ở mức từ 1.500 đến 1.600 USD/tấn, bao gồm cả chi phí giao hàng và cước phí vận chuyển.

Tuy nhiên, tại Ấn Độ Dương, giá cá ngừ vằn đang giảm dần, hiện dao động quanh mức 1.320 USD/tấn, phản ánh xu hướng giảm nhẹ.

Ở Ấn Độ Dương, điều kiện đánh bắt đã được cải thiện đôi chút, cho phép người mua đẩy giá xuống khoảng 1.300 EUR/

tấn, so với mức giá giao dịch gần đây là 1.330 EUR/tấn. Cá ngừ vây vàng lớn đang được giao dịch ở mức 1.800 EUR/tấn, mặc dù giá có thể giảm thêm do giá ở châu Âu giảm và nguồn cung dư thừa trên thị trường toàn cầu.

Trong khi đó, tại Tây Ban Nha, giá cá ngừ vằn dao động từ 1.600 đến 1.650 EUR/tấn.

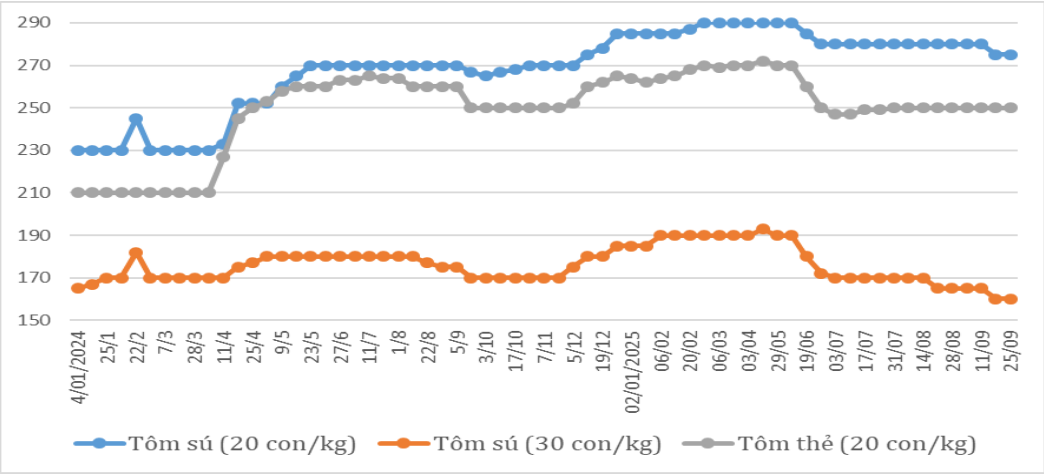
Cá ngừ vây vàng cũng chịu áp lực do sản lượng khai thác cao. Tại Tây Ban Nha, giá xuất xưởng đã giảm xuống mức thấp nhất là 2.000 EUR/tấn, trong khi giá giao tại tàu tại Ê-cu-a-đo vẫn ở mức thấp, khoảng 1.950 USD/tấn. Tại Ấn Độ Dương, cá ngừ vây vàng đang được bán với giá khoảng 1.800 EUR/tấn.

GIÁ NGUYÊN LIỆU TRONG NƯỚC

- Tại Phú Yên: Trong những ngày cuối tháng 9/2025 giá nguyên liệu tôm sú ổn định so với những ngày cuối tháng 8/2025, cụ thể: Đối với cỡ 50 con/kg ở mức 220.000 đồng/kg; Cỡ 40 con/kg ở mức 250.000 đồng/kg; Cỡ 30 con/kg ở mức 300.000 đồng/kg. Trong khi đó, giá nguyên liệu tôm thẻ cỡ 100 con/kg ở mức 102.000 đồng/kg, giảm 3.000 đồng/kg.

- Tại Cà Mau: Những ngày cuối tháng 9/2025 giá nguyên liệu tôm sú giảm, giá tôm thẻ ổn định so với cuối tháng 8/2025, cụ thể: Tôm sú cỡ 20 con/kg đạt 275.000 đồng/kg, tôm sú cỡ 30 con/kg đạt 160.000 đồng/kg, đều giảm 5.000 đồng/kg; Giá nguyên liệu tôm thẻ cỡ 20 con/kg đạt 250.000 đồng/kg, ổn định.

Giá nguyên liệu tôm tại Cà Mau từ đầu năm 2024 đến nay (ĐVT: đồng/kg)



Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

- Giá nguyên liệu mực, cá thu, cá ngừ tại Đà Nẵng: Trong những ngày cuối tháng 9/2025, giá nguyên liệu mực ống Loại 1 (>20cm) đạt mức 220.000 đồng/kg, giá mực ống loại 2 (<20cm) ở mức 190.000 đồng/kg, tăng 10.000 đồng/kg so với những ngày cuối tháng 8/2025.

Giá nguyên liệu cá thu Loại 1 đạt 200.000

đồng/kg, ổn định; Loại 2 đạt 160.000 đồng/kg, giảm 10.000 đồng/kg so với những ngày cuối tháng 8/2025.

Giá nguyên liệu cá ngừ Loại 1 đạt 70.000 đồng/kg, cá ngừ Loại 2 đạt 40.000 đồng/kg, đều giảm 10.000 đồng/kg so với những ngày cuối tháng 08/2025.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM

Theo ước tính, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam 9 tháng đầu năm 2025 đạt 8,11 tỷ USD, tăng 12,3% so với 9 tháng năm 2024.

Theo thống kê từ số liệu của Cục Hải quan, 8 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 1,59 triệu tấn, trị giá 7,15 tỷ USD, tăng 6,2% về lượng và tăng 13,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Xuất khẩu nhiều mặt hàng thủy sản của Việt Nam tăng trưởng cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2024 như:

+ Tôm các loại tăng 49,1% về lượng và tăng 31,3% về trị giá;

+ Cá đông lạnh tăng 9,3% về lượng và tăng 10% về trị giá;

+ Mực các loại tăng 17,1% về lượng và tăng 17% về trị giá;

+ Chả cá tăng 3,7% về lượng và tăng 12,8% về trị giá;

+ Cua các loại tăng 20% về lượng và tăng 18,9% về trị giá;

+ Nghêu các loại tăng 5,5% về lượng và tăng 31% về trị giá;

+ Ốc các loại tăng 36,9% về lượng và tăng 55,2% về trị giá;

+ Sò các loại tăng 139% về lượng và

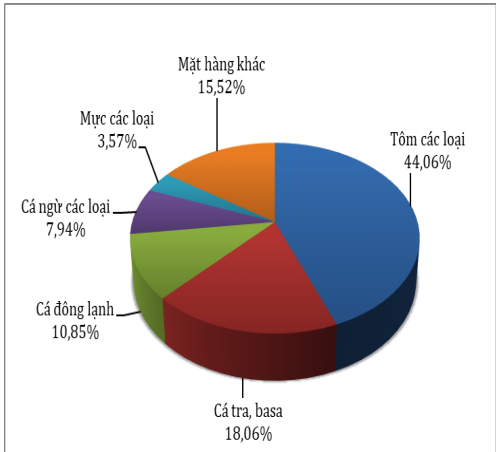


tăng 70,3% về trị giá.

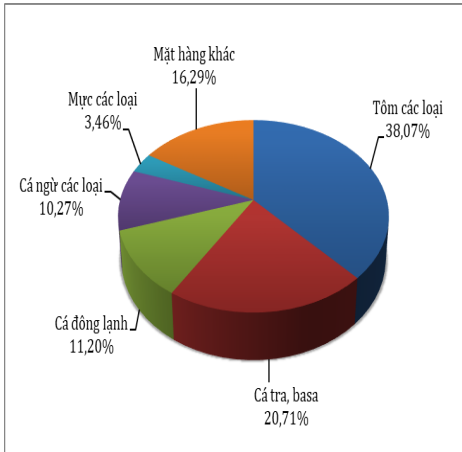
Với mức tăng trưởng như hiện nay, xuất khẩu thủy sản Việt Nam trong năm 2025 có khả năng sẽ đạt mốc 10 tỷ USD. Tuy nhiên, những thách thức lớn về thuế quan, rào cản kỹ thuật và những quy định quốc tế... vẫn là những khó khăn cho thủy sản Việt Nam trong thời gian tới. Hoa Kỳ vẫn là thị trường quan trọng của thủy sản Việt Nam, nhưng những rào cản từ thị trường này có thể ảnh hưởng đến triển vọng xuất khẩu sang thị trường này giai đoạn cuối 2025 và năm 2026. Do đó, các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam cần đa dạng hóa thị trường, mở rộng sang các thị trường trong khu vực châu Á, Trung Đông và Nam Mỹ...

Cơ cấu mặt hàng thủy sản xuất khẩu Việt Nam
(Tỷ trọng % tính theo trị giá)

8 tháng đầu năm 2025



8 tháng đầu năm 2024



Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Mặt hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam 8 tháng đầu năm 2025

Mặt hàng	8 tháng đầu năm 2025		So với cùng kỳ năm 2024 (%)		Tỷ trọng (%)			
					8 tháng năm 2025		8 tháng năm 2024	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	1.594.749,8	7.156.186	6,2	13,5	100	100	100	100
Tôm các loại	417.563,5	3.152.691	49,1	31,3	26,18	44,06	18,65	38,07
Cá tra, basa	551.526,7	1.292.450	-9,4	-1,1	34,58	18,06	40,53	20,71
Cá đông lạnh	166.583,0	776.731	9,3	10,0	10,45	10,85	10,15	11,20
Cá ngừ các loại	112.812,3	568.345	-15,6	-12,3	7,07	7,94	8,90	10,27
Mực các loại	41.881,2	255.366	17,1	17,0	2,63	3,57	2,38	3,46
Chả cá	93.274,6	201.593	3,7	12,8	5,85	2,82	5,99	2,83
Cá khô	54.691,0	185.264	5,1	-5,9	3,43	2,59	3,46	3,12
Cua các loại	18.034,4	170.383	20	18,9	1,13	2,38	1,00	2,27
Bạch tuộc	25.002,6	169.144	-7,3	-7,7	1,57	2,36	1,80	2,91
Nghêu các loại	40.062,2	83.299	5,5	31,0	2,51	1,16	2,53	1,01
Ghẹ các loại	3.452,5	41.010	-22,3	-18,8	0,22	0,57	0,30	0,80
Ốc các loại	6.473,4	39.736	36,9	55,2	0,41	0,56	0,31	0,41
Cá đóng hộp	12.191,3	38.512	-3,7	8,6	0,76	0,54	0,84	0,56
Sò các loại	9.716,4	38.041	139,0	70,3	0,61	0,53	0,27	0,35
Trứng cá	4.004,5	34.242	51,0	-15,7	0,25	0,48	0,18	0,64
Mặt hàng khác	37.480,0	109.378	-8,2	25,2	2,35	1,53	2,72	1,38

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỦA THỊ TRƯỜNG TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, 8 tháng đầu năm 2025, nhập khẩu thủy sản của Trung Quốc đạt 12,52 tỷ USD, tăng 10,1% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, Trung Quốc tăng nhập khẩu thủy sản từ nhiều thị trường như Ê-cu-a-đo, Nga, Na-Uy, Pê-ru, Úc, Ác-hen-ti-na, Thái Lan...

Trung Quốc cũng tăng nhập khẩu thủy sản từ Việt Nam, đạt 1,06 tỷ USD, tăng 62,5% so với cùng kỳ năm 2024. Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ ba cho Trung Quốc với thị phần chiếm 8,49% trong tổng trị giá nhập khẩu thủy sản của Trung Quốc 8 tháng đầu năm 2025, tăng so với mức 5,75% trong 8 tháng đầu năm 2024. Trong số những thị trường cung cấp thủy sản lớn nhất cho Trung Quốc, Việt Nam là

thị trường có tốc độ tăng trưởng tốt nhất. Trong khi đó, Trung Quốc giảm nhập khẩu thủy sản từ Ấn Độ và In-đô-nê-xi-a trong 8 tháng đầu năm 2025.

Theo thống kê, tiêu thụ thủy sản bình quân đầu người của Trung Quốc năm 2024 là 35 – 37kg/người/năm, bao gồm các sản phẩm cá biển, cá nước ngọt, nhuyễn thể, tôm, cá chế biến... Nhu cầu tiêu thụ thủy sản tại Trung Quốc rất lớn và vẫn có xu hướng tăng. Cùng với thu nhập tăng lên và lối sống thay đổi thúc đẩy nhu cầu tiêu thụ, đặc biệt là các sản phẩm thủy sản chất lượng cao. Dự báo, nhập khẩu thủy sản của Trung Quốc trong thời gian tới vẫn trong xu hướng tăng, tạo cơ hội cho thủy sản của Việt Nam tăng thị phần hơn nữa tại thị trường này.

Thị trường cung cấp thủy sản cho Trung Quốc 8 tháng đầu năm 2025

Thị trường	8 tháng năm 2025 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2024 (%)	Tỷ trọng (%)	
			8 tháng năm 2025	8 tháng năm 2024
Tổng	12.528.295	10,1	100	100
Ê-cu-a-đo	2.228.187	8,3	17,79	18,07
Nga	1.830.693	9,1	14,61	14,73
Việt Nam	1.064.052	62,5	8,49	5,75
Na-Uy	842.221	38,0	6,72	5,36
Ấn Độ	653.978	-4,3	5,22	6,00
Hoa Kỳ	621.263	-5,9	4,96	5,80
Ca-na-đa	618.573	-31,6	4,94	7,94
In-đô-nê-xi-a	588.005	-7,7	4,69	5,60
Pê-ru	465.950	303,9	3,72	1,01
Úc	388.082	170,4	3,10	1,26
Ác-hen-ti-na	289.327	29,8	2,31	1,96
Thái Lan	280.310	2,4	2,24	2,40
Niu-Di-Lân	233.431	-19,3	1,86	2,54
Thị trường khác	2.424.224	-1,3	19,35	21,57

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Quy định mới của EU MRL về Asen vô cơ trong cá và các loại hải sản khác

Ngày 17/9/2025, EU đã ban hành Quy định (EU) 2025/1891 sửa đổi Quy định 2023/915 về việc quy định ngưỡng Asen vô cơ trong cá và các loại hải sản khác.

EU tiến hành phân tích đánh giá rủi ro việc hấp thụ Asen vô cơ trong chế độ ăn uống và/hoặc nước uống có liên quan đến gây ra những lo ngại về sức khỏe nguy cơ mắc bệnh như ung thư phổi, bàng quang và da. Cơ quan này cũng xác định cá và các loại hải sản khác là nguồn gây phơi nhiễm cho người lớn ở một số quốc gia. EU cho rằng cần thiết lập mức tối đa cho cá và các loại hải sản khác sẽ được bổ sung, sửa đổi liệt kê trong Phụ lục I của Quy định này, ở mức từ 0,05 - 1,5 mg/kg. Trong đó, đặc biệt hàm lượng Asen vô cơ trong nhóm bạch tuộc (Cephalopods) là 0,05 mg/kg và hàm lượng này trong Tôm hùm và Tôm hùm đá lá (Langoustine (*Nephrops norvegicus*) and rock lobster (*Jasus species*)) 1,5 mg/kg

Quy định mới có hiệu lực và áp dụng trên tất cả các nước thành viên EU từ 8/10/2025.

Chi tiết các sửa đổi quy định ngưỡng Asen vô cơ trong cá và các loại hải sản khác tại phụ lục I của Quy định (EU) 2025/1891 tại đường link: https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=OJ:L_202501891

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường. Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.